

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2004/QH11

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2004

LUẬT

CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỐ 31/2004/QH11 NGÀY 03 THÁNG 12 NĂM 2004 VỀ VIỆC BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân là văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật này quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức quyết định, chỉ thị.

Điều 2. Phạm vi ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Hội đồng nhân dân ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong những trường hợp sau đây:

a) Quyết định những chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Quyết định biện pháp nhằm ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao cho;

d) Quyết định trong phạm vi thẩm quyền được giao những chủ trương, biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhằm phát huy tiềm năng của địa phương, nhưng không được trái với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

đ) Văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên giao cho Hội đồng nhân dân quy định một vấn đề cụ thể.

2. Ủy ban nhân dân ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong những trường hợp sau đây:

- a) Để thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh;
- b) Để thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn;
- c) Văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên giao cho Ủy ban nhân dân quy định một vấn đề cụ thể.

Điều 3. Tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong hệ thống pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải phù hợp với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, bảo đảm tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản trong hệ thống pháp luật; văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân còn phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.
2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân trái với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cùng cấp phải được cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, hủy bỏ hoặc bãi bỏ.

Điều 4. Tham gia góp ý kiến về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cơ quan, tổ chức khác và cá nhân có quyền tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.
2. Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này tham gia góp ý kiến vào dự thảo văn bản.
3. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan hữu quan phải tổ chức lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản trong phạm vi và với hình thức thích hợp.
4. Cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến để chỉnh lý dự thảo văn bản.

Điều 5. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải quy định hiệu lực về thời gian, không gian và đối tượng áp dụng.

Điều 6. Ngôn ngữ của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được thể hiện bằng tiếng Việt.

Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu; đối với thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung thì phải được giải thích trong văn bản.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có thể được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ra tiếng dân tộc thiểu số do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có thể được dịch ra tiếng nước ngoài. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ra tiếng nước ngoài do Chính phủ quy định.

Điều 7. Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành phải được đánh số thứ tự cùng với năm ban hành và ký hiệu cho từng loại văn bản.

Việc đánh số thứ tự phải bắt đầu từ số 01 theo từng loại văn bản cùng với năm ban hành loại văn bản đó.

Ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được sắp xếp như sau: số thứ tự của văn bản/năm ban hành/tên viết tắt của loại văn bản - tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản.

2. Tên viết tắt của loại văn bản và cơ quan ban hành văn bản được quy định như sau:

a) Nghị quyết viết tắt là NQ, quyết định viết tắt là QĐ, chỉ thị viết tắt là CT;

b) Hội đồng nhân dân viết tắt là HĐND, Ủy ban nhân dân viết tắt là UBND.

Điều 8. Đăng Công báo, niêm yết, đưa tin, gửi và lưu trữ văn bản

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phải được đăng Công báo cấp tỉnh. Việc đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Văn bản đăng Công báo có giá trị như bản gốc.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý Công báo.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện), văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã) phải được niêm yết tại trụ sở của cơ quan ban hành và những địa điểm khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được gửi đến các cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp, các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan ở địa phương chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ; văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội.

4. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 9. Giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

2. Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; Hội đồng nhân dân giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cơ quan, tổ chức khác và nhân dân địa phương tham gia giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và kiến nghị với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật.

5. Việc giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân khi có vi phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được thường xuyên rà soát và định kỳ hệ thống hoá.

2. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm tổ chức việc rà soát, hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật của mình và của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Cơ quan tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân (sau đây gọi là cơ quan tư pháp) có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình để kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ bằng văn bản của chính Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

2. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

Chương 2:

NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

Mục 1: NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 12. Nội dung nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được ban hành để quyết định chủ trương, chính sách, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh quy định tại các điều 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương được ban hành để quyết định chủ trương, chính sách, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, chính sách, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn thành phố quy định tại Điều 18 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 13. Nội dung quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành để thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, đất đai, công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, giáo dục và đào tạo, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, y tế, xã hội, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh quy định tại các điều 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94 và 95 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương được ban hành để thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp khác về xây dựng, quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn thành phố quy định tại Điều 96 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 14. Nội dung chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ban hành để quy định biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động, đôn đốc và kiểm tra hoạt động của cơ quan, đơn vị trực thuộc và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân cùng cấp và quyết định của mình.

Mục 2: NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 15. Nội dung nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, xã hội, đời sống, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn huyện quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.
2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn quận quy định tại Điều 26 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.
3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại Điều 27 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.
4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện thuộc địa bàn hải đảo được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển hải đảo quy định tại Điều 28 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 16. Nội dung quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, đất đai, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ, du lịch, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn huyện quy định tại các điều 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 107 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.
2. Quyết định của Ủy ban nhân dân quận được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn quận quy định tại Điều 109 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.
3. Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại Điều 108 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.
4. Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện thuộc địa bàn hải đảo được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển hải đảo quy định tại Điều 110 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 17. Nội dung chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện được ban hành để quy định biện pháp chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của cơ quan, đơn vị trực thuộc và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân cùng cấp và quyết định của mình.

Mục 3: NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 18. Nội dung nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, thị trấn được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, xã hội, đời sống, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, bảo vệ tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương trên địa bàn xã, thị trấn quy định tại các điều 29, 30, 31, 32, 33 và 34 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn phường quy định tại Điều 35 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 19. Nội dung quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quyết định của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thể dục thể thao, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật trên địa bàn xã, thị trấn quy định tại các điều 111, 112, 113, 114, 115, 116 và 117 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân phường được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn phường quy định tại Điều 118 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 20. Nội dung chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành để quy định biện pháp chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân cùng cấp và quyết định của mình.

Chương 2:

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Mục 1: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 21. Lập, thông qua và điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Chương trình xây dựng nghị quyết hằng năm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được xây dựng căn cứ vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương, bảo đảm thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân lập dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân quyết định tại kỳ họp cuối năm.
3. Trong trường hợp cần điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân phối hợp với Ủy ban nhân dân điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.
4. Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân và phân công Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra dự thảo nghị quyết.

Điều 22. Soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân trình hoặc do cơ quan, tổ chức khác trình theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân.
2. Cơ quan trình dự thảo nghị quyết tổ chức việc soạn thảo hoặc phân công cơ quan soạn thảo.
3. Cơ quan soạn thảo có các nhiệm vụ sau đây:
 - a) Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương liên quan đến dự thảo; nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo;
 - b) Xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo nghị quyết; xác định văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản dự kiến sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ;
 - c) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

Điều 23. Lấy ý kiến về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết.

Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo nghị quyết.

Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất bảy ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo nghị quyết.

Điều 24. Thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình phải được cơ quan tư pháp cùng cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân.

Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến cơ quan tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Công văn yêu cầu thẩm định;
- b) Tờ trình và dự thảo nghị quyết;
- c) Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo nghị quyết;
- d) Các tài liệu có liên quan.

3. Phạm vi thẩm định bao gồm:

- a) Sự cần thiết ban hành nghị quyết;
- b) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo nghị quyết;
- c) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật;
- d) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Cơ quan tư pháp có thể đưa ra ý kiến về tính khả thi của dự thảo nghị quyết.

4. Chậm nhất là bảy ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan tư pháp gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan soạn thảo. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

Điều 25. Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hồ sơ dự thảo nghị quyết bao gồm:

- a) Tờ trình và dự thảo nghị quyết;
- b) Báo cáo thẩm định;
- c) Các tài liệu có liên quan.

2. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ủy ban nhân dân để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là ba ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.

Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp

1. Đối với dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân trình thì Ủy ban nhân dân có trách nhiệm xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để quyết định việc trình dự thảo nghị quyết ra Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Đối với dự thảo nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình thì Ủy ban nhân dân có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản.

Chậm nhất là hai mươi lăm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến Ủy ban nhân dân để Ủy ban nhân dân tham gia ý kiến.

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan trình dự thảo nghị quyết.

Điều 27. Thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp thẩm tra trước khi trình Hội đồng nhân dân.
2. Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra để thẩm tra. Hồ sơ gửi thẩm tra bao gồm:
 - a) Tờ trình và dự thảo nghị quyết;
 - b) Các tài liệu có liên quan.
3. Phạm vi thẩm tra bao gồm:
 - a) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng;
 - b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
 - c) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật.
4. Báo cáo thẩm tra phải được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân chậm nhất là bảy ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 28. Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết để gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân. Hồ sơ dự thảo nghị quyết bao gồm:
 - a) Tờ trình và dự thảo nghị quyết;
 - b) Báo cáo thẩm tra;
 - c) Ý kiến của Ủy ban nhân dân đối với dự thảo nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình;
 - d) Các tài liệu có liên quan.
2. Hồ sơ dự thảo nghị quyết phải được gửi đến các đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 29. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:
 - a) Đại diện cơ quan trình dự thảo trình bày dự thảo nghị quyết;
 - b) Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;
 - c) Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.
2. Dự thảo nghị quyết được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.
3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.

Mục 2: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 30. Soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Hội đồng nhân dân. Căn cứ vào tính chất và nội dung của nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phân công cơ quan soạn thảo. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo nghị quyết.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết.

Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo nghị quyết.

Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất năm ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo nghị quyết.

3. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để quyết định việc trình dự thảo nghị quyết ra Hội đồng nhân dân.

Ủy ban nhân dân có trách nhiệm gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến Thường trực Hội đồng nhân dân để chuyển đến các đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 31. Thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện

Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện phải được Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp thẩm tra trước khi trình Hội đồng nhân dân. Chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có trách nhiệm gửi dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra. Phạm vi thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật này.

Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra có trách nhiệm gửi báo cáo thẩm tra đến Thường trực Hội đồng nhân dân để chuyển đến các đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 32. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện

1. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Ủy ban nhân dân trình bày dự thảo nghị quyết;
- b) Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;
- c) Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

2. Dự thảo nghị quyết được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.

Mục 3: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 33. Soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cùng cấp soạn thảo và trình Hội đồng nhân dân.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, của nhân dân tại các thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố về dự thảo nghị quyết bằng các hình thức thích hợp.

Điều 34. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Chậm nhất là ba ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến các đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Ủy ban nhân dân trình bày dự thảo nghị quyết;

b) Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

3. Dự thảo nghị quyết được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.

Chương 4:

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Mục 1: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 35. Lập, thông qua và điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng căn cứ vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Văn phòng Ủy ban nhân dân chủ trì, phối hợp với cơ quan tư pháp lập dự kiến chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân để trình Ủy ban nhân dân quyết định tại phiên họp tháng một hằng năm của Ủy ban nhân dân.

2. Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị phải xác định tên văn bản, thời điểm ban hành, cơ quan soạn thảo văn bản.

3. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân quyết định điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị.

Điều 36. Soạn thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tùy theo tính chất và nội dung của quyết định, chỉ thị, Ủy ban nhân dân tổ chức việc soạn thảo hoặc phân công cơ quan soạn thảo quyết định, chỉ thị.

2. Cơ quan soạn thảo có các nhiệm vụ sau đây:

- a) Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương; nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo;
- b) Xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo quyết định, chỉ thị; xác định văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản dự kiến sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ;
- c) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến và chỉnh lý dự thảo quyết định, chỉ thị.

Điều 37. Lấy ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, chỉ thị, cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, chỉ thị.

Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo quyết định, chỉ thị.

Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, chỉ thị thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất bảy ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo quyết định, chỉ thị.

Điều 38. Thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được cơ quan tư pháp cùng cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân. Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến cơ quan tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Công văn yêu cầu thẩm định;
- b) Tờ trình và dự thảo quyết định, chỉ thị;
- c) Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị;
- d) Các tài liệu có liên quan.

3. Phạm vi thẩm định bao gồm:

- a) Sự cần thiết ban hành, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo quyết định, chỉ thị với hệ thống pháp luật;
- c) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Cơ quan tư pháp có thể đưa ra ý kiến về tính khả thi của dự thảo quyết định, chỉ thị.

4. Chậm nhất là bảy ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan tư pháp gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan soạn thảo.

Điều 39. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ quan soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến Ủy ban nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là ba ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị bao gồm:

- a) Tờ trình và dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Báo cáo thẩm định;
- c) Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị;
- d) Các tài liệu có liên quan.

Điều 40. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị tại phiên họp Ủy ban nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện cơ quan soạn thảo trình bày dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Đại diện cơ quan tư pháp trình bày báo cáo thẩm định;
- c) Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.

2. Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định, chỉ thị.

Mục 2: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 41. Soạn thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và trực tiếp chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân soạn thảo. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo quyết định, chỉ thị.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, chỉ thị, cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, chỉ thị.

Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo quyết định, chỉ thị.

Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, chỉ thị thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất năm ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo quyết định, chỉ thị.

Điều 42. Thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được cơ quan tư pháp cùng cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân. Chậm nhất là mười ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến cơ quan tư pháp để thẩm định. Phạm vi thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật này.

2. Chậm nhất là bảy ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan tư pháp gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan soạn thảo.

Điều 43. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Cơ quan soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến Ủy ban nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là ba ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị bao gồm:
 - a) Tờ trình và dự thảo quyết định, chỉ thị;
 - b) Báo cáo thẩm định;
 - c) Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị;
 - d) Các tài liệu có liên quan.

Điều 44. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị tại phiên họp Ủy ban nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:
 - a) Đại diện cơ quan soạn thảo trình bày dự thảo quyết định, chỉ thị;
 - b) Đại diện cơ quan tư pháp trình bày báo cáo thẩm định;
 - c) Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.
2. Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định, chỉ thị.

MỤC 3: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 45. Soạn thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và chỉ đạo việc soạn thảo.
2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, chỉ thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, của nhân dân tại các thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố và chính lý dự thảo quyết định, chỉ thị.

Điều 46. Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo gửi tờ trình, dự thảo quyết định, chỉ thị, bản tổng hợp ý kiến và các tài liệu có liên quan đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là ba ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.
2. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị tại phiên họp Ủy ban nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo trình bày dự thảo quyết định, chỉ thị;
 - b) Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.
3. Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.
4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định, chỉ thị.

MỤC 4: VIỆC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐỘT XUẤT, KHẨN CẤP

Điều 47. Ban hành quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp

Trong trường hợp phải giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy, nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã ban hành quyết định, chỉ thị theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 48 của Luật này.

Điều 48. Trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp

1. Trong trường hợp phải giải quyết các vấn đề đột xuất thì trình tự, thủ tục soạn thảo quyết định, chỉ thị được thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân hoặc cá nhân soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị và trực tiếp chỉ đạo việc soạn thảo;
 - b) Cơ quan, cá nhân soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị và gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị bao gồm tờ trình, dự thảo quyết định, chỉ thị, ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan và tài liệu có liên quan;
 - c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo việc gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là một ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.
2. Trong trường hợp phải giải quyết các vấn đề khẩn cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công, chỉ đạo việc soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị và triệu tập ngay phiên họp Ủy ban nhân dân để thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định, chỉ thị.

Chương 5:

HIỆU LỰC VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 49. Hiệu lực về không gian, đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó.
2. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hiệu lực trong phạm vi nhất định của địa phương thì phải được xác định ngay trong văn bản đó.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hiệu lực áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật đó điều chỉnh.

Điều 50. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính

1. Trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành các đơn vị hành chính mới thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế.

2. Trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính được sáp nhập thành một đơn vị hành chính mới thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được sáp nhập có hiệu lực đối với đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế.

3. Trong trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính này được sáp nhập về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa phận và bộ phận dân cư được sáp nhập.

Điều 51. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực sau mười ngày và phải được đăng trên báo cấp tỉnh chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có hiệu lực sau bảy ngày và phải được niêm yết chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có hiệu lực sau năm ngày và phải được niêm yết chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.

Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quy định các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất, khẩn cấp quy định tại Điều 47 của Luật này thì có thể quy định ngày có hiệu lực sớm hơn.

2. Không quy định hiệu lực trở về trước đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

Điều 52. Ngưng hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bị đình chỉ thi hành thì ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền;

trường hợp không bị hủy bỏ, bãi bỏ thì văn bản tiếp tục có hiệu lực; trường hợp bị hủy bỏ, bãi bỏ thì văn bản hết hiệu lực.

2. Thời điểm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực hoặc hết hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định rõ tại văn bản định chỉ thi hành, văn bản xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền.

3. Văn bản định chỉ thi hành, văn bản xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền đối với văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được đăng Công báo cấp tỉnh, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

Văn bản định chỉ thi hành, văn bản xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền đối với văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải được niêm yết, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

Điều 53. Những trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;
- b) Được thay thế bằng một văn bản mới của chính cơ quan đã ban hành văn bản đó;
- c) Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền;
- d) Không còn đối tượng điều chỉnh.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực thi hành thì văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành văn bản đó cũng hết hiệu lực.

Điều 54. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được áp dụng từ thời điểm có hiệu lực.

2. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân.

3. Trong trường hợp các nghị quyết của cùng một Hội đồng nhân dân có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của nghị quyết được ban hành sau.

4. Trong trường hợp các quyết định, chỉ thị của cùng một Ủy ban nhân dân có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của quyết định, chỉ thị được ban hành sau.

Chương 6:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân do ngân sách địa phương bảo đảm và được dự toán trong kinh phí thường xuyên của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Điều 56. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004.

Nguyễn Văn An

(Đã ký)